

Bản án số: 164/2023/DS-PT
Ngày: 17-7-2023
V/v tranh chấp hợp đồng góp
hụi và hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ;
Ông Đào Chí Keo.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Ông Phạm Trường San
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 7 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 113/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 138/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 179/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967; (có mặt)

Nơi cư trú: Số G, tổ C, ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1976; (vắng mặt)

2.2 Bà Nguyễn Kim L, sinh năm 1973; (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: tổ F, ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Kim L: Ông Nguyễn Lưu Q1, sinh năm 1984, nơi cư trú: Số I, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang – là

người đại diện theo uỷ quyền (theo Giấy uỷ quyền phòng công chứng Huỳnh Minh H chứng thực ngày 14/6/2023). (có mặt)

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là cô ruột của ông Q, bà L là cháu dâu. Đến khoảng năm 2016, do làm ăn thất bại ông Q – bà L chuyển từ L đến Khánh A sinh sống. Thấy hoàn cảnh vợ chồng ông bà khó khăn nên bà T trong khoảng thời gian năm 2016 – 2017 đã tạo điều kiện cho ông Q – bà L có nhà ở ổn định, vốn để làm ăn với phương thức tham gia hội và vay tiền, cụ thể như sau:

Đối với Hợp đồng góp hội:

Dây hội thứ nhất: Do bà Dương Kim Lệ N làm chủ, hội tháng 3.000.000đ, khai ngày 10/3a/2017, 30 phần, bà T tham gia giúp ông Q – bà L 02 phần. Ông Q – bà L hốt vào lần khai thứ 2 và thứ 3, châu đến lần thứ 20 thì ngưng. Bà T là người bỏ hội còn việc châu trả hàng tháng là do ông Q – bà L thực hiện với bà N. Sau khi vợ chồng ông bà ngưng châu, bà T đã châu thay với số tiền 60 triệu đồng nên yêu cầu trả lại.

Dây hội thứ hai: Do bà T làm chủ, hội 3.000.000đ, hoa hồng 1.000.000đ, hội 15 ngày khai một lần, khai ngày 20/11/2017, 40 phần, ông Q – bà L tham gia 02 phần, ông bà hốt vào lần khai thứ 3 bỏ 790.000đ hốt được 80.140.000đ và lần thứ 5 bỏ 590.000đ, sau khi trừ cần các dây hội còn nợ, bà T giao 71.940.000đ. Ông Q – bà L bà châu đến lần thứ 18 thì ngưng, còn nợ lại 120 triệu đồng.

Trong dây hội trên, ông Q – bà L mượn của bà T 02 phần hội vào lần khai thứ 7 với số tiền 82.200.000đ và lần khai thứ 6 với số tiền 86.260.000đ.

Tổng số tiền ông Q – bà L còn nợ lại dây hội trên 322.200.000đ. Bà T có lập danh sách hội của từng dây hội nhưng khi giao tiền hội thì hai bên không làm giấy tờ chỉ giao qua tay, hai bên xác nhận số tiền.

Dây hội thứ ba: Do bà T làm chủ, hội 1.000.000đ, hoa hồng 400.000đ, mỗi tuần khai một lần, khai ngày 09/4/2019, 40 phần, ông Q – bà L tham gia 05 phần, đã hốt lần lượt vào lần khai thứ 1 đến lần thứ 5, còn nợ lại 15 triệu đồng.

Đối với Hợp đồng vay tài sản:

Không nhớ rõ ngày vào tháng 03a/2016, ông Q – bà L cần tiền mua nhà nên có đến nhờ bà T vay giúp số tiền 100 triệu đồng. Bà T cùng ông Q – bà L đến gặp ông C (không rõ họ tên ở thị trấn L) để thỏa thuận vay tiền, hai bên không làm giấy tờ, không thỏa thuận thời hạn thanh toán nhưng nói rõ lãi suất 3.000.000đ/tháng, ông Q – bà L thực hiện đóng lãi, đến tháng 10a/2018 thì ông bà

ngưng. Do bà T vay giúp vợ chồng ông bà nên đã thanh toán cho ông C nay yêu cầu ông bà có trách nhiệm trả lại.

Sau khi ông Q – bà L hốt hui vào tháng 5a/2016, bà T tiếp tục ông Q – bà L vay thêm số tiền 100 triệu đồng, do là họ hàng nên không ai chứng kiến, không làm giấy tờ, không thỏa thuận thời hạn vay, thỏa thuận lãi suất 5.000.000đ/tháng, ông bà đóng lãi được hai tháng thì ngưng cho đến nay.

Vào ngày 24/8a/2016, ông Q – bà L cần vốn để đi sà lan nên nhờ bà T vay giúp số tiền 50 triệu đồng của tiệm V ở K, lãi suất 1.500.000đ/tháng, thời hạn không xác định. Bà T giao tiền tại nhà ông Q – bà L, không làm giấy tờ, không ai chứng kiến, ông bà đóng lãi được 4 lần thì ngưng. Nay bà T yêu cầu ông bà trả lại.

Không nhớ rõ ngày vào tháng 3a/2016, ông Q – bà L cần vốn nên nhờ bà T vay giúp số tiền 20 triệu đồng của tiệm V1 ở K, lãi suất 600.000đ/tháng, thời hạn không xác định, ông Q – bà L đóng lãi được 9 lần thì ngưng. Nay bà yêu cầu ông Q – bà L phải trả lại.

Tổng số tiền bà T yêu cầu vợ chồng ông Q – bà L phải trả là 667.200.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T thay đổi yêu cầu vợ chồng ông Q – bà L phải cùng thanh toán ngay tổng số tiền 289.000.000 đồng trong đó hui 69.000.000 đồng và vay 220.000.000 đồng, bà thống nhất trừ số tiền 16 triệu đồng bà L đã trả và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật đối với số tiền vay kể từ tháng 5a/2016 đến khi xét xử sơ thẩm; bà rút lại yêu cầu đối với phần tiền hui 328.200.000 đồng, tiền vay 50.000.000 đồng.

* Bị đơn bà Nguyễn Kim L trình bày:

Bà và ông Q chung sống với nhau có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, L số 15 ngày 26/01/2010 và có 01 con chung, hiện đang sinh sống tại ấp A, xã K. Bà L thừa nhận từ khoảng năm 2016 - 2019 có tham gia hui do bà T làm chủ và vay tài sản cụ thể:

Về hui:

Dây hui 3.000.000đ, hui 15 ngày, khai ngày 20/11/2017, 40 phần, bà tham gia 02 phần, bà đã hốt nhưng do thời gian quá lâu bà không nhớ rõ hốt lần thứ bao nhiêu, số tiền hốt được và còn nợ lại bao nhiêu.

Dây hui 1.000.000đ, hui tuần, khai ngày 09/4/2019, 40 phần, bà tham gia 05 phần, đã hốt lần lượt vào lần khai thứ 1 đến lần thứ 5, còn nợ lại 15 triệu đồng.

Về vay tài sản:

Vào tháng 3a/2016, vay 120 triệu đồng, không làm giấy tờ, lãi suất 3%/tháng, không thời hạn, bà đóng lãi được vài tháng thì ngưng.

Vào tháng 5a/2016, vay 100 triệu đồng, không làm giấy tờ, lãi suất 5%/tháng, không thời hạn, đóng lãi được vài tháng thì ngưng.

Việc bà tham gia hụi và vay tiền của bà T chồng bà không biết, bà sử dụng để hùn vốn làm ăn riêng nhưng thất bại. Đến năm 2018, bà T tự ý cắt ổ khóa nhà để lấy tài sản trừ nợ, hai bên xảy ra xô xát nên chồng bà biết, thời điểm đó vợ chồng bà đang khó khăn nên chưa thỏa thuận được với bà T. Sự việc kéo dài đến năm 2021 được ban N1, hai bên thống nhất số tiền 289 triệu đồng nhưng không nêu rõ phần tiền hụi và tiền vay, bà T đồng ý cho vợ chồng bà trả dần mỗi tháng 02 triệu đồng, bà L đã trả được 16 triệu đồng do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên không có điều kiện trả tiếp. Nay bà đồng ý trả 289 triệu đồng và yêu cầu khấu trừ 16 triệu đồng vào phần nợ.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2023/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, Điều 468, 471, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T buộc với chồng ông Nguyễn Văn Q – bà Nguyễn Kim L thanh toán số tiền hụi 328.200.000đ; tiền vay 50.000.000đ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Q – bà Nguyễn Kim L phải cùng có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 572.464.000đ (Năm trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) trong đó tiền hụi 53.000.000đ, tiền vay 519.464.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 30/3/2023, bị đơn bà Nguyễn Kim L kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bản án sơ thẩm số 12/2023/DSST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Phú do bà không đồng ý toàn bộ nội dung phần quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà L do ông Q1 đại diện vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà T có ý kiến: Vẫn giữ yêu cầu khởi kiện; bà xác định thời gian hai bên chốt lại số nợ tại B ấp A, xã K và bà cho phía bà L trả dần 2.000.000đ/tháng là khoảng tháng 8/2021. Sau đó vợ chồng bà L trả dần được

16.000.000đồng thì ngưng. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà L, bà yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn bà L do ông Q1 đại diện ủy quyền có ý kiến: Thống nhất mốc thời gian bà T xác định hai bên chốt số nợ là tháng 8/2021. Bà L kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại trách nhiệm buộc ông Q phải liên đới cùng bà L trả nợ cho bà T như án sơ thẩm tuyên, do ông Q đi sà lan nên không thường xuyên ở nhà và không biết việc bà L vay tiền và chơi hụi của bà T; Xem xét lại việc cấp sơ thẩm đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T tính lãi từ tháng 5a1/2016 đối với số tiền vay 220.000.000 đồng là không đúng quy định vì bà T đã thừa nhận có nhận lãi từ bà L và hai bên đã thỏa thuận chốt lại số nợ tại Ban áp, nay bà T thừa nhận vào tháng 8/2021 nên việc tính lãi phải bắt đầu từ tháng 8/2021; Xem xét lại cách tuyên án của cấp sơ thẩm khi cộng chung tiền vốn vay, tiền lãi, tiền hụi sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn khi thi hành án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của bị đơn là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Kim L. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Phú về lãi suất. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Kim L phải cùng có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay 220.000.000đồng, tiền lãi 72.478.000đồng. Tổng cộng 292.478.000đồng; Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Kim L phải cùng trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền hụi 53.000.000đồng. Ông Q, bà L phải chịu 17.273.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không sửa, đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Kim L làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Q.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Kim L, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Theo lời khai các đương sự và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Giữa nguyên đơn bà T với vợ chồng bị đơn bà L, ông Q có mối quan hệ bà con và phía bị đơn bà L có tham gia góp hụi và vay tài sản (tiền) của bà T từ năm 2016 đến năm 2019. Do phía bị đơn vợ chồng bà L, ông Q không thực hiện việc thanh toán số tiền nợ vay và tiền góp hụi chết nên bà T khởi kiện. Tại đơn khởi kiện bà T yêu cầu vợ chồng ông Q – bà L phải trả là 667.200.000 đồng, trong đó tiền nợ hụi là 397.200.000 đồng và tiền vay 270.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu vợ chồng ông Q – bà L thanh toán số tiền 289.000.000 đồng, đúng với thỏa thuận hai bên tại Văn phòng ấp A; trong đó có 69.000.000 đồng tiền nợ hụi và tiền vay 220.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất số tiền vay 220.000.000 đồng từ tháng 05/2016 đến khi xét xử sơ thẩm và đồng ý trừ 16.000.000 đồng bà L đã trả vào nợ hụi. Do đó, cấp sơ thẩm đã đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T đối với bị đơn ông Q, bà L về việc buộc ông Q, bà L trả số tiền nợ hụi 328.200.000 đồng và tiền vay 50.000.000 đồng là phù hợp quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T về việc buộc vợ chồng bị đơn ông Q, bà L trả số tiền 289.000.000 đồng, đúng với thỏa thuận hai bên tại Văn phòng ấp A; trong đó có 69.000.000 đồng tiền nợ hụi và tiền vay 220.000.000 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà T và bà L đều thống nhất cả hai đã chốt số tiền nợ trên tại Ban N1, xã K và sau đó, bà L đã thanh toán được 16.000.000 đồng tiền nợ hụi nên số tiền nợ hụi còn lại là 53.000.000 đồng và tiền vay còn nợ 220.000.000 đồng. Đây được xem là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về yêu cầu tính tiền lãi theo quy định pháp luật đối với số tiền vay 220.000.000 đồng từ tháng 5/2016 đến khi xét xử sơ thẩm của nguyên đơn bà T. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bà T và bà L đều thống nhất đối với khoản tiền vay 220.000.000 đồng, khi vay có thỏa thuận lãi suất từ 3-5%/tháng, thời gian vay vào tháng 3-5/2016; đồng thời bà T cũng thừa nhận bà L có đóng lãi vài tháng thì ngưng. Đến năm 2021 tại Ban N1, xã K thì hai bên chốt số nợ 289.000.000 đồng, trong đó tiền hụi 69.000.000 đồng, tiền vay 220.000.000 đồng và bà T đồng ý cho bà L trả dần 2.000.000 đồng/tháng, nhưng cấp sơ thẩm cho rằng bà L không đóng lãi nên tính lãi suất từ tháng 5/2016 đến khi xét xử sơ thẩm là chưa đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T xác định hai bên chốt số nợ tại Ban N1, xã K là khoảng tháng 8/2021, ông Q1 đại diện ủy quyền cho bà L cũng thống nhất thời gian là tháng 8/2021. Như vậy, sau thời gian này phía bà L không trả nợ là vi phạm nên xác định ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày 01/8/2021.

Do đó, cần phải tính lãi suất theo quy định pháp luật đối với số tiền vay 220.000.000 đồng từ ngày 01/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 23/3/2023 là 01 năm 07 tháng 23 ngày. Cụ thể:

$220.000.000\text{đồng} \times 20\%/năm \times 01\text{năm } 07\text{ tháng } 23\text{ ngày} = 72.478.000\text{đồng}$
(bảy mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Như vậy, tổng số tiền vay và lãi là: $220.000.000\text{đồng} + 72.478.000\text{đồng} = 292.478.000\text{đồng}$ (hai trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Về trách nhiệm liên đới nguyên đơn bà T yêu cầu buộc ông Q, bà L cùng trách nhiệm thanh toán số nợ tiền hụi và tiền vay cho bà T. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, bà L thừa nhận bà L và ông Q là vợ chồng có đăng ký kết hôn năm 2002 và hôn nhân vẫn còn tồn tại. Năm 2016 khi làm ăn thất bại ở L, vợ chồng bà về A và sinh sống tại nhà bà T khoảng 05 năm; trong thời gian này bà L có tham gia chơi hụi và vay mượn tiền của bà T để hùn vốn làm ăn; sau khi sự việc xảy ra tại Ban N1 vào năm 2021 thì ông Q cùng bà trả mỗi tháng cho bà T 2.000.000đồng – ông Q đã thể hiện trách nhiệm của vợ chồng đối với số nợ của bà T. Nay ông Q và bà L đều cho rằng ông Q không biết sự việc trên và không cùng chịu trách nhiệm với bà L trả nợ cho bà T là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông Q và bà L có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ hụi, tiền vay cho bà T là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, việc bà L kháng cáo bản án sơ thẩm về phần tiền lãi đối với số tiền vay 220.000.000đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận; đối với kháng cáo về việc yêu cầu không buộc trách nhiệm liên đới của ông Q cùng bà L trả nợ cho bà T là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà L, sửa bản án sơ thẩm về phần tiền lãi như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Buộc bị đơn bà L và ông Q cùng chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà T tổng số tiền 292.478.000 đồng, trong đó là tiền vốn vay 220.000.000 đồng, tiền lãi 72.478.000 đồng;

Buộc bị đơn bà L và ông Q cùng chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà T số tiền hụi 53.000.000 đồng.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự:

- Án phí sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về phần tiền lãi, nên bị đơn bà L và ông Q phải chịu số tiền 17.273.900 đồng án phí sơ thẩm.

Hoàn lại 15.344.000đồng tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị T theo biên lai thu số 0007183 ngày 11/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú.

- Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà L phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Kim L.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang về phần tiền lãi.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, Điều 468, 471, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Kim L thanh toán số tiền hụi 328.200.000 đồng (ba trăm hai mươi tám triệu, hai trăm nghìn đồng); tiền vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Kim L cùng chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 292.478.000 đồng (hai trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng), trong đó là tiền vốn vay 220.000.000 đồng, tiền lãi 72.478.000 đồng;

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Kim L cùng chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền hụi 53.000.000 đồng (năm mươi ba triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

3. Về án phí dân sự:

3.1 Án phí sơ thẩm:

Hoàn lại 15.344.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị T theo biên lai thu số 0007183 ngày 11/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú.

Ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Kim L phải chịu số tiền 17.273.900 đồng (mười bảy triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm đồng) án phí sơ thẩm.

3.2 Án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Kim L không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà L được nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008201 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện An Phú;
- Chi cục THA-DS huyện An Phú;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu